

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần An Tiến Industries

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 51

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 2 ngày 22 tháng 9 năm 2016 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 9 ngày 28 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch
Ông Vũ Thanh Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Long	Thành viên
Ông Đoàn Minh Đức	Thành viên
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Nhân	Kế toán trưởng

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Xue	Thành viên
Bà Hoàng Phương Hằng	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Thanh Bình, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vũ Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61515944/21222058-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") và các công ty con được lập ngày 28 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 51 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 10 tháng 8 năm 2018 với đoạn nhấn mạnh về việc Công ty và các công ty con chưa phân loại vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 16.911.400.000 VND từ khoản mục vay dài hạn sang khoản mục vay ngắn hạn. Ngoài ra, công ty kiểm toán này cũng thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 15 tháng 3 năm 2019 với đoạn nhấn mạnh về việc Công ty và các công ty con chưa phân loại vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền là 56.055.400.000 VND từ khoản mục vay dài hạn sang khoản mục vay ngắn hạn.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.499.030.867.082	1.501.311.931.441
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	147.265.362.444	148.931.866.434
111	1. Tiền		57.765.362.444	59.212.272.387
112	2. Các khoản tương đương tiền		89.500.000.000	89.719.594.047
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	252.424.484.079	187.006.460.274
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		252.424.484.079	187.006.460.274
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		792.686.987.286	779.552.821.144
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	508.853.260.143	479.273.719.421
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	48.629.244.345	81.554.513.746
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	206.041.582.500	176.863.866.500
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	29.162.900.298	41.860.721.477
140	IV. Hàng tồn kho	10	203.471.763.235	280.843.364.458
141	1. Hàng tồn kho		204.571.533.614	283.593.881.989
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.099.770.379)	(2.750.517.531)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		103.182.270.038	104.977.419.131
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	6.989.238.266	5.176.229.554
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		92.716.742.639	97.097.316.318
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	3.476.289.133	2.703.873.259

186
 CÔNG
 TY
 T &
 C
 T
 AN
 TIẾN
 INDUSTRIES
 KIẾN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		519.960.070.082	779.923.783.936
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.526.909.467	3.613.709.467
216	1. Phải thu dài hạn khác		3.526.909.467	3.613.709.467
220	II. Tài sản cố định		436.613.947.339	419.290.076.539
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	422.867.234.875	405.217.155.627
222	Nguyên giá		529.410.169.123	490.352.365.160
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(106.542.934.248)	(85.135.209.533)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	13.746.712.464	14.072.920.912
228	Nguyên giá		16.349.236.836	16.490.986.836
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.602.524.372)	(2.418.065.924)
240	III. Tài sản dài hạn	13	13.323.423.679	283.305.379.311
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		13.323.423.679	283.305.379.311
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		43.180.000.000	48.380.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14.1	4.800.000.000	-
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	38.380.000.000	48.380.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		23.315.789.597	25.334.618.619
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	23.315.789.597	25.334.618.619
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.018.990.937.164	2.281.235.715.377

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN
 I-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.469.372.939.025	1.676.724.035.547
310	I. Nợ ngắn hạn		1.313.745.789.025	1.457.906.996.719
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	499.891.739.721	689.079.616.547
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	23.598.161.887	30.005.347.827
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.499.661.204	2.376.842.933
314	4. Phải trả người lao động		5.583.740.384	7.800.931.381
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	2.948.686.164	2.607.444.913
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.990.170.061	3.298.082.552
320	7. Vay ngắn hạn	21	775.944.341.208	722.118.634.655
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	2.289.288.396	620.095.911
330	II. Nợ dài hạn		155.627.150.000	218.817.038.828
338	1. Vay dài hạn	21	155.627.150.000	218.817.038.828
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	549.617.998.139	604.511.679.830
410	I. Vốn chủ sở hữu		549.617.998.139	604.511.679.830
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		278.500.000.000	278.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		278.500.000.000	278.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		54.103.900.000	54.103.900.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(585.951.213)	(39.715.243)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		9.448.325.062	7.608.907.791
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.564.926.542	1.564.926.542
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		97.186.482.688	76.621.257.183
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		67.647.201.417	39.048.428.666
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		29.539.281.271	37.572.828.517
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		109.400.315.060	186.152.403.557
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.018.990.937.164	2.281.235.715.377

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập

Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng



Vũ Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.555.146.757.891	2.165.480.722.746
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(5.437.184.292)	(1.838.525.874)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.549.709.573.599	2.163.642.196.872
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(2.425.572.337.298)	(2.062.955.279.301)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		124.137.236.301	100.686.917.571
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	42.958.604.238	5.435.767.949
22	7. Chi phí tài chính	26	(37.110.987.599)	(20.418.489.708)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)</i>		(33.461.726.448)	(16.335.981.552)
24	8. Lỗ thuần trong công ty liên kết		-	(5.704.582)
25	9. Chi phí bán hàng	27	(68.703.084.948)	(25.705.447.326)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(26.153.396.301)	(18.902.245.460)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		35.128.371.691	41.090.798.444
31	12. Thu nhập khác		362.159.287	516.631.241
32	13. Chi phí khác		(1.084.499.906)	(1.583.619)
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác		(722.340.619)	515.047.622
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.406.031.072	41.605.846.066
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(248.619.683)	(7.640.772.357)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		34.157.411.389	33.965.073.709
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		29.539.281.271	26.067.315.834
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.618.130.118	7.897.757.875



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.061	1.510
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	1.061	1.510



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập



Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng




Vũ Thành Bình
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		34.406.031.072	41.605.846.066
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		22.675.481.625	20.012.051.996
03	Các khoản dự phòng		(1.650.747.152)	-
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		579.941.152	1.124.712.578
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(39.289.320.844)	(4.793.345.251)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)	26	33.591.726.448	16.335.981.552
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		50.313.112.301	74.285.246.941
09	Tăng các khoản phải thu		(56.543.926.746)	(34.643.686.513)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		40.450.976.907	(183.577.978.252)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(163.800.711.623)	132.700.878.235
12	Tăng chi phí trả trước		(5.800.048.347)	(4.369.194.394)
14	Tiền lãi vay đã trả		(33.293.355.267)	(16.660.822.765)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.146.746.130)	(8.338.670.913)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	8.437.017.165
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.671.942.407)	(4.339.578.882)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(176.492.641.312)	(36.506.789.378)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(42.783.132.071)	(122.227.578.487)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.227.272.728	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(452.459.499.805)	(256.047.699.602)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		355.563.760.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.800.000.000)	4.033.992.854
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		89.039.042.569	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.787.829.469	2.366.220.042
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(43.424.727.110)	(371.875.065.193)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		-	235.802.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		1.514.089.575.758	1.098.096.731.710
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.292.683.508.922)	(759.508.808.516)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.185.000.000)	(14.801.905.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		218.221.066.836	559.588.018.194
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.696.301.586)	151.206.163.623
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		148.931.866.434	124.021.168.833
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		29.797.596	293.059.445
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	147.265.362.444	275.520.391.901

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập

Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng



Vũ Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 2 ngày 22 tháng 9 năm 2016 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 9 ngày 28 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 519 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 852 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2018 : 5 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol (“Công ty An Thành”)	69,26%	69,26%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (“Công ty An Tín”)	51%	51%	Số 64.22 đường Phạm Hùng, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	Vận tải hàng hóa bằng đường ven biển và viễn dương
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD (“Công ty An Thành Singapore”)	100%	100%	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

Trong kỳ, Công ty Cổ phần An Thành Bicsol, công ty con của Công ty, đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần sở hữu trong Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh (“Công ty An Vinh”) và Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (“Công ty An Cường”). Theo đó, các công ty con này đã không còn là công ty con của Công ty và do đó, số lượng công ty con của Công ty (sở hữu trực tiếp và gián tiếp thông qua các công ty con) đã giảm từ 5 công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 xuống còn 3 công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty và các công ty con nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và các công ty con thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
 101 AN HÒI - T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Tài sản cố định khác	3 - 30 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Công cụ, dụng cụ;
- ▶ Trả trước thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh lớn;
- ▶ Phí bảo hiểm; và
- ▶ Các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê

3.10 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn góp của chủ sở hữu trong tương lai.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn phần vốn chuyển nhượng. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc chế biến đá và các sản phẩm từ đá; kinh doanh hạt nhựa và cung cấp dịch vụ vận chuyển. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và các công ty con dựa theo đối tượng khách hàng ở nước ngoài hay trong nước.

B09a-DN/HN
 TÀI CHÍNH & NH
 NGÂN HÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. GIAO DỊCH CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN TRỌNG YẾU TRONG KỲ

4.1 Giao dịch chuyển nhượng Công ty An Cường

Vào ngày 12 tháng 3 năm 2019, Công ty đã hoàn thành giao dịch chuyển nhượng 1.950.000 cổ phần trong Công ty An Cường cho một đối tác doanh nghiệp với giá chuyển nhượng là 37 tỷ VND. Sau khi hoàn tất việc chuyển nhượng này, Công ty An Cường không còn là công ty con của Công ty và Công ty đã chấm dứt việc hợp nhất Công ty An Cường, đồng thời ghi nhận một khoản lãi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ với giá trị là 18,1 tỷ VND như trình bày tại Thuyết minh số 24.2.

4.2 Giao dịch chuyển nhượng Công ty An Vinh

Vào ngày 12 tháng 3 năm 2019, Công ty đã hoàn thành giao dịch chuyển nhượng 7.650.000 cổ phần trong Công ty An Vinh cho Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings, công ty mẹ cấp 1, với giá chuyển nhượng là 80 tỷ VND. Sau khi hoàn tất việc chuyển nhượng này, Công ty An Vinh không còn là công ty con của Công ty và Công ty đã ghi nhận một khoản lãi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ với giá trị là 4,4 tỷ VND như trình bày tại Thuyết minh số 24.2.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền mặt	405.151.600	3.069.906.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.444.636.844	56.142.366.387
Tiền đang chuyển	23.915.574.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	89.500.000.000	89.719.594.047
TỔNG CỘNG	147.265.362.444	148.931.866.434

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng, với lãi suất là 4,3%/năm đến 5,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 4,2%/năm đến 4,9%/năm).

Một số tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Số dư các khoản ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngoại tệ các loại		
USD	115.655,44	378.321,65
EUR	512.802	578.684
SGD	619,89	543,31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	232.424.484.079	232.424.484.079	-	157.006.460.274	157.006.460.274	-
Trái phiếu (**)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	252.424.484.079	252.424.484.079	-	187.006.460.274	187.006.460.274	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có thời hạn từ 6 đến 13 tháng và hưởng lãi suất từ 5,3%/năm đến 7,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 5,5%/năm đến 7,4%/năm).

(**) Đây là khoản đầu tư trái phiếu vào Công ty Cổ phần Phát triển Daisen sẽ đáo hạn vào ngày 12 tháng 2 năm 2020 và hưởng lãi suất 7%/năm.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu khách hàng	471.353.119.719	435.857.931.443
Đối tác Doanh nghiệp số 1	120.281.835.746	48.918.980.641
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	351.071.283.973	386.938.950.802
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	37.500.140.424	43.415.787.978
TỔNG CỘNG	508.853.260.143	479.273.719.421

Một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng của Công ty và các công ty con đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Trả trước cho người bán khác	48.629.244.345	81.554.513.746
TỔNG CỘNG	48.629.244.345	81.554.513.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Công ty TNHH TLC Korea (*)	60.026.336.000	-	-	-
Công ty An Vinh	22.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xơ sợi Tổng hợp An Sơn	14.105.140.000	-	34.344.860.000	-
Công ty An Cường	11.890.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Daisen	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Việt và Dương	-	-	25.300.000.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	1.802.106.500	-	49.801.006.500	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	89.218.000.000	-	60.418.000.000	-
TỔNG CỘNG	206.041.582.500	-	176.863.866.500	-

(*) Theo Thỏa thuận vay ngày 28 tháng 5 năm 2019, Công ty An Thành Singapore, công ty con của Công ty, đã cho TLC Korea Co., Ltd vay với số tiền là 2.582.000 USD. Công ty An Thành Singapore có quyền chuyển đổi khoản vay này thành vốn chủ sở hữu tối đa bằng 51% phần vốn chủ sở hữu của TLC Korea Co., Ltd. Khoản vay này có thời hạn 1 năm, hưởng lãi suất 6%/năm và được đảm bảo bằng toàn bộ cổ phần hiện hữu của Công ty TNHH TLC Korea.

Các khoản phải thu về cho vay còn lại có thời gian đáo hạn dưới 1 năm, không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất từ 6,5%/năm đến 8,2%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.560.861.885	-	3.099.310.783	-
Tạm ứng	5.937.751.830	-	23.990.225.421	-
Lãi dự thu	13.290.569.809	-	7.166.541.641	-
Phải thu khác	8.373.716.774	-	7.604.643.632	-
TỔNG CỘNG	29.162.900.298	-	41.860.721.477	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	3.526.909.467	-	3.613.709.467	-
TỔNG CỘNG	3.526.909.467	-	3.613.709.467	-

Trong đó:

<i>Phải thu ngắn hạn khác bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	7.013.287.088	-	3.434.941.828	-
<i>Phải thu ngắn hạn đối tượng khác</i>	22.149.613.210	-	38.425.779.649	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng đang đi trên đường	19.450.376.775	-	6.330.139.642	-
Nguyên liệu, vật liệu	69.994.614.160	-	55.169.771.825	-
Công cụ, dụng cụ	6.853.729.416	-	7.547.097.798	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	438.718.623	-
Thành phẩm	9.520.243.529	-	27.614.887.124	-
Hàng hoá	98.752.569.734	(1.099.770.379)	186.493.266.977	(2.750.517.531)
TỔNG CỘNG	204.571.533.614	(1.099.770.379)	283.593.881.989	(2.750.517.531)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Số đầu kỳ	2.750.517.531	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1.099.770.379	2.750.517.531
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.750.517.531)	-
Số cuối kỳ	1.099.770.379	2.750.517.531

Một số hàng tồn kho đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và công ty con như được trình bày ở Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	157.275.547.560	197.092.865.153	127.983.565.719	5.938.750.364	2.061.636.364	490.352.365.160
- Mua trong kỳ	561.329.889	24.318.971.674	8.762.343.220	1.275.477.273	105.218.182	35.023.340.238
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.656.294.725	-	1.755.749.000	-	-	8.412.043.725
- Thanh lý	-	-	(3.066.000.000)	-	-	(3.066.000.000)
- Phân loại lại	(84.000.000)	647.636.364	-	(563.636.364)	-	-
- Giảm do thanh lý công ty con	-	(536.000.000)	(642.680.000)	(132.900.000)	-	(1.311.580.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	164.409.172.174	221.523.473.191	134.792.977.939	6.517.691.273	2.166.854.546	529.410.169.123
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	174.649.800	153.501.364	984.043.983	-	-	1.312.195.147
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	16.831.513.963	41.553.440.678	25.230.662.790	951.734.507	567.857.595	85.135.209.533
- Khấu hao trong kỳ	3.594.898.379	10.895.851.203	7.493.093.984	429.277.896	59.114.719	22.472.236.181
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(942.327.993)	-	-	(942.327.993)
- Phân loại lại	(18.200.000)	31.139.222	-	(12.939.222)	-	-
- Giảm do thanh lý công ty con	-	(8.933.334)	(96.747.522)	(16.502.617)	-	(122.183.473)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	20.408.212.342	52.471.497.769	31.684.681.259	1.351.570.564	626.972.314	106.542.934.248
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	140.444.033.597	155.539.424.475	102.752.902.929	4.987.015.857	1.493.778.769	405.217.155.627
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	144.000.959.832	169.051.975.422	103.108.296.680	5.166.120.709	1.539.882.232	422.867.234.875

Một số tài sản cố định đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày ở Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	15.926.986.836	564.000.000	16.490.986.836
- Mua trong kỳ	-	38.250.000	38.250.000
- Giảm do thanh lý công ty con	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>15.926.986.836</u>	<u>422.250.000</u>	<u>16.349.236.836</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.360.438.153	57.627.771	2.418.065.924
- Hao mòn trong kỳ	162.520.272	40.725.172	203.245.444
- Giảm do thanh lý công ty con	-	(18.786.996)	(18.786.996)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>2.522.958.425</u>	<u>79.565.947</u>	<u>2.602.524.372</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>13.566.548.683</u>	<u>506.372.229</u>	<u>14.072.920.912</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>13.404.028.411</u>	<u>342.684.053</u>	<u>13.746.712.464</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Nhà máy Hạt nhựa phụ gia	4.224.126.351	4.224.126.351
Xây dựng cơ bản	3.771.494.018	3.771.494.018
Sửa chữa tài sản cố định	3.226.706.023	895.857.295
Mua sắm tài sản cố định	2.101.097.287	2.131.433.651
Nhà máy Sản xuất Bao bì An Vinh	-	240.589.511.717
Nhà máy Sản xuất Vật liệu An Cường	-	31.692.956.279
TỔNG CỘNG	<u>13.323.423.679</u>	<u>283.305.379.311</u>

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty An Thành, công ty con của Công ty, đã tham gia thành lập Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise") và chiếm 48% vốn điều lệ trong công ty này và theo đó, Công ty Sunrise đã trở thành công ty liên kết của Công ty và các công ty con. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty An Thành đã góp 4,8 tỷ VND vào Công ty Sunrise. Thông tin chi tiết về công ty liên kết này như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề</i>
Công ty Sunrise	48%	48%	Lô CN11+CN12, Cụm CN An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư trái phiếu	38.380.000.000	38.380.000.000	48.380.000.000	48.380.000.000
TỔNG CỘNG	38.380.000.000	38.380.000.000	48.380.000.000	48.380.000.000

Chi tiết khoản đầu tư trái phiếu như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Hải Dương	30.000.000.000	Đáo hạn ngày 29 tháng 6 năm 2028. Lãi trả cùng với gốc khi đáo hạn	Lãi suất tham chiếu + 0.8%	Không
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1	8.380.000.000	Đáo hạn ngày 19 tháng 12 năm 2025. Lãi trả cùng với gốc khi đáo hạn	Lãi suất tham chiếu + 0.8%	Không
TỔNG CỘNG	38.380.000.000			

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Ngắn hạn	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.589.386.554	1.788.333.369
Phí bảo hiểm và phí khác	1.014.180.681	839.127.750
Trả trước tiền thuê văn phòng	844.122.725	20.215.996
Chi phí bảo dưỡng xe	342.459.995	553.696.542
Các khoản khác	2.199.088.311	1.974.855.897
TỔNG CỘNG	6.989.238.266	5.176.229.554
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.299.456.488	9.529.002.041
Tiền thuê đất trả trước	8.037.722.220	8.146.585.272
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	3.967.104.679	3.518.973.911
Các khoản khác	3.011.506.210	4.140.057.395
TỔNG CỘNG	23.315.789.597	25.334.618.619

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	135.721.884.479	135.721.884.479	176.523.767.167	176.523.767.167
Phải trả ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30)	364.169.855.242	364.169.855.242	512.555.849.380	512.555.849.380
TỔNG CỘNG	499.891.739.721	499.891.739.721	689.079.616.547	689.079.616.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Người mua trả tiền trước	14.309.397.057	14.505.412.178
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	9.288.764.830	15.499.935.649
TỔNG CỘNG	<u>23.598.161.887</u>	<u>30.005.347.827</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.703.873.259	4.824.006.476	(4.051.590.602)	3.476.289.133
TỔNG CỘNG	<u>2.703.873.259</u>	<u>4.824.006.476</u>	<u>(4.051.590.602)</u>	<u>3.476.289.133</u>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	58.406.166.409	(58.127.013.832)	279.152.577
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.765.318.631	5.072.626.159	(5.964.834.558)	873.110.232
Thuế thu nhập cá nhân	611.524.302	1.483.279.729	(1.759.049.965)	335.754.066
Thuế nhập khẩu	-	5.063.718.089	(5.063.718.089)	-
Tiền thuê đất	-	90.628.425	(90.628.425)	-
Các loại thuế, phí khác	-	120.657.879	(109.013.550)	11.644.329
TỔNG CỘNG	<u>2.376.842.933</u>	<u>70.237.076.690</u>	<u>(71.114.258.419)</u>	<u>1.499.661.204</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	2.948.686.164	2.384.416.667
TỔNG CỘNG	<u>2.948.686.164</u>	<u>2.384.416.667</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Phải trả bảo hiểm và kinh phí công đoàn	212.157.365	277.675.852
Đặt cọc	760.000.000	671.000.000
Phải trả khác	1.018.012.696	2.349.406.700
TỔNG CỘNG	<u>1.990.170.061</u>	<u>3.298.082.552</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Phát sinh trong kỳ			Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay và nợ ngắn hạn								
Vay ngân hàng ngắn hạn	681.619.734.655	681.619.734.655	1.462.080.208.048	(1.375.113.601.495)	768.586.341.208	768.586.341.208		
Vay ngắn hạn từ đối tượng khác	17.998.900.000	17.998.900.000	4.400.000.000	(22.398.900.000)	-	-		
Vay bên liên quan	22.500.000.000	22.500.000.000	46.500.000.000	(69.000.000.000)	-	-		
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	7.358.000.000	-	7.358.000.000	7.358.000.000		
TỔNG CỘNG	722.118.634.655	722.118.634.655	1.520.338.208.048	(1.466.512.501.495)	775.944.341.208	775.944.341.208		
Vay và nợ dài hạn								
Vay ngân hàng dài hạn	64.670.438.828	64.670.438.828	1.248.188.985	(39.706.477.813)	26.212.150.000	26.212.150.000		
Vay cá nhân	24.861.600.000	24.861.600.000	-	(24.861.600.000)	-	-		
Trái phiếu phát hành	129.285.000.000	129.285.000.000	130.000.000	-	129.415.000.000	129.415.000.000		
TỔNG CỘNG	218.817.038.828	218.817.038.828	1.378.188.985	(64.568.077.813)	155.627.150.000	155.627.150.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

21.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương (i)	VND 9.921.010.864	USD	- Gốc vay đáo hạn từ ngày 23 tháng 7 năm 2019 đến ngày 11 tháng 9 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương (ii)	56.348.501.262	2.410.631	Gốc vay đáo hạn từ ngày 14 tháng 9 năm 2019 đến ngày 24 tháng 12 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	Tài sản cố định, hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/3197534/HĐBD ký ngày 24 tháng 4 năm 2017
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (i), (ii)	12.832.504.506	548.984	Gốc vay đáo hạn từ ngày 16 tháng 7 năm 2019 đến ngày 24 tháng 12 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	Tài sản cố định, hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp số 01/2018/3197534/HĐTD ký ngày 18 tháng 12 năm 2018
	31.983.620.539	-	Gốc vay đáo hạn từ ngày 7 tháng 7 năm 2019 đến ngày 24 tháng 12 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Hải Dương (i), (ii)	4.282.830.847	183.223	Gốc vay đáo hạn từ ngày 7 tháng 12 năm 2019 đến ngày 20 tháng 12 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 27 tháng 11 năm 2015
	82.651.168.679	-	Gốc vay đáo hạn từ ngày 5 tháng 7 năm 2019 đến ngày 24 tháng 12 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Hải Dương (i)	142.853.673.863	-	Gốc vay đáo hạn từ ngày 11 tháng 7 năm 2019 đến ngày 1 tháng 10 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

21.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết vay ngắn hạn được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Nguyên tệ</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch 1 (i), (ii)	VND 167.858.318.544	USD -	Gốc vay đáo hạn từ ngày 29 tháng 7 năm 2019 đến ngày 2 tháng 9 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh.
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương (i)	10.041.188.933	429.570	Gốc vay đáo hạn từ ngày 15 tháng 7 năm 2019 đến ngày 29 tháng 7 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	Hợp đồng tiền gửi số 05/2017/TGKH/TCB của Công ty An Thành
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương (i)	105.005.644.907	-	Gốc vay đáo hạn từ ngày 3 tháng 8 năm 2019 đến ngày 15 tháng 10 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hải Dương (i), (ii)	25.959.526.871	-	Gốc vay đáo hạn từ ngày 11 tháng 10 năm 2019 đến ngày 23 tháng 10 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	Tài sản nhóm 1, hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, bất động sản và phương tiện vận tải;
Ngân hàng TMCP Phương Đông- Chi nhánh Thăng Long (i), (ii)	38.477.692.765	445.496	Gốc vay đáo hạn từ ngày 30 tháng 7 năm 2019 đến 11 tháng 10 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh
	10.413.457.313		Gốc vay đáo hạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2019 đến 23 tháng 7 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	Hợp đồng tiền gửi, bất động sản và phương tiện vận tải đường bộ của Công ty An Thành
	60.049.428.235		Gốc vay đáo hạn từ ngày 22 tháng 7 năm 2019 đến ngày 25 tháng 7 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	
	9.907.773.080	423.862	Gốc vay đáo hạn từ ngày 21 tháng 8 năm 2019 đến ngày 15 tháng 2 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	
TỔNG CỘNG	768.586.341.208			

(i) Các khoản vay VND có lãi suất từ: 6,1 – 7,5%/năm.

(ii) Các khoản vay USD có lãi suất từ: 3,8 – 4,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

21.2 Vay ngắn hạn dài hạn

Chi tiết vay ngắn hạn dài hạn bằng VND được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương (ii)	14.968.000.000 VND	Gốc vay đáo hạn lần cuối cùng vào ngày 26 tháng 4 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	Phương tiện vận tải theo một số hợp đồng thuê chấp của Công ty An Tín.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Hải Dương (iii)	4.500.000.000 VND	Gốc vay đáo hạn lần cuối cùng vào ngày 27 tháng 11 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	Máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng thuê chấp máy móc số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ký ngày 27 tháng 11 năm 2015
	6.744.150.000 VND	Gốc vay đáo hạn lần cuối cùng vào ngày 19 tháng 9 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	

TỔNG CỘNG 26.212.150.000

(iii) Lãi suất các khoản vay ngắn hạn dài hạn 10%/năm.

21.3 Trái phiếu phát hành

Chi tiết trái phiếu phát hành bằng VND được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Hải Dương (iv)	129.415.000.000 VND	Đáo hạn ngày 20 tháng 10 năm 2021. Lãi vay trả hàng quý	Toàn bộ máy móc thiết bị đầu tư cho dự án xây dựng nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO ₃ , kèm thư bảo lãnh bổ sung của ông Phạm Anh Dương

(iv) Lãi suất cố định năm đầu tiên là 8%/năm, các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi 3 tháng điều chỉnh 1 lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Số dư đầu kỳ	620.095.911	2.064.201
Trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh số 23</i>)	7.341.134.892	6.830.506.254
Sử dụng trong kỳ	<u>(5.671.942.407)</u>	<u>(4.339.578.882)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>2.289.288.396</u>	<u>2.492.991.573</u>

NS
VI
CH
t
VK

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018								
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2018	136.000.000.000	(15.000.000)	-	1.564.926.542	4.989.240.828	56.311.333.750	107.474.289.969	306.324.791.089
Tăng vốn trong kỳ	142.500.000.000	54.398.900.000	-	-	-	-	39.183.100.000	236.082.000.000
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	26.067.315.834	7.897.757.875	33.965.073.709
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	4.552.969.048	(4.552.969.048)	-
- Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	-	-	-	-	-	5.704.582	-	5.704.582
- Trích các quỹ	-	-	-	-	2.619.666.963	(8.202.201.293)	(1.247.971.924)	(6.830.506.254)
- Giảm do ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con	-	-	(237.950.792)	-	-	-	-	(237.950.792)
- Công ty con chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.960.000.000)	(1.960.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(13.600.000.000)	-	(13.600.000.000)
- Giám khác	-	(280.000.000)	-	-	-	-	-	(280.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	278.500.000.000	54.103.900.000	(237.950.792)	1.564.926.542	7.608.907.791	65.135.121.921	146.794.206.872	553.469.112.334
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	278.500.000.000	54.103.900.000	(39.715.243)	1.564.926.542	7.608.907.791	76.621.257.183	186.152.403.557	604.511.679.830
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	29.539.281.271	4.618.130.118	34.157.411.389
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	1.839.417.271	(1.839.417.271)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(6.936.047.227)	(405.087.665)	(7.341.134.892)
- Công ty con chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(3.185.000.000)	(3.185.000.000)
- Giảm do ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con	-	-	(546.235.970)	-	-	-	-	(546.235.970)
- Chuyển nhượng công ty con	-	-	-	-	-	-	(77.589.327.575)	(77.589.327.575)
- Giám khác	-	-	-	-	-	(198.591.268)	(190.803.375)	(389.394.643)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	278.500.000.000	54.103.900.000	(585.951.213)	1.564.926.542	9.448.325.062	97.186.482.688	109.400.315.060	549.617.998.139

(*) Trong kỳ, Công ty và các công ty con đã thực hiện trích các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 190402/2019/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty ngày 19 tháng 4 năm 2019 và các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ tức

Đơn vị: VND

<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
--	--

Cổ tức đã công bố trong kỳ

<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2018: 1.000 VND/cổ phiếu	-	13.600.000.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	-

23.3 Cổ phiếu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	27.850.000	278.500.000.000	27.850.000	27.850.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.850.000	278.500.000.000	27.850.000	27.850.000
Cổ phiếu phổ thông	27.850.000	278.500.000.000	27.850.000	27.850.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	27.850.000	278.500.000.000	27.850.000	27.850.000
Cổ phiếu phổ thông	27.850.000	278.500.000.000	27.850.000	27.850.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

23.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
--	--

Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	278.500.000.000	136.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	142.500.000.000
Số cuối kỳ	<u>278.500.000.000</u>	<u>278.500.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	-	13.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng doanh thu	2.555.146.757.891	2.165.480.722.746
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>2.188.283.902.405</i>	<i>1.951.652.525.398</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>308.534.633.927</i>	<i>149.900.574.201</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>58.232.010.695</i>	<i>63.927.623.147</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>96.210.864</i>	<i>-</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.437.184.292)	(1.838.525.874)
<i>Giảm giá bán hàng</i>	<i>(956.002.570)</i>	<i>-</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(4.481.181.722)</i>	<i>(1.838.525.874)</i>
Doanh thu thuần	2.549.709.573.599	2.163.642.196.872
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>2.393.222.938.692</i>	<i>2.003.928.997.451</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	<i>236.929.952.343</i>	<i>159.713.199.421</i>

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi chuyển nhượng công ty con (Thuyết minh số 4)	22.592.039.702	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.593.680.421	4.388.488.341
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.772.884.115	1.047.279.608
TỔNG CỘNG	42.958.604.238	5.435.767.949

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá vốn bán hàng hóa	2.137.006.619.879	1.904.324.478.067
Giá vốn bán thành phẩm	246.454.315.197	107.324.894.414
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	42.035.471.049	51.305.906.820
Giá vốn khác	75.931.173	-
TỔNG CỘNG	2.425.572.337.298	2.062.955.279.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	33.591.726.448	16.335.981.552
Lỗi chênh lệch tỷ giá	3.511.636.557	4.082.508.156
Chi phí tài chính khác	7.624.594	-
TỔNG CỘNG	<u>37.110.987.599</u>	<u>20.418.489.708</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	7.433.111.341	7.776.152.869
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.589.594.476	1.034.424.977
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.672.666.714	587.855.439
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.107.735.908	12.510.664.303
- Chi phí bán hàng khác	4.899.976.509	3.796.349.738
TỔNG CỘNG	<u>68.703.084.948</u>	<u>25.705.447.326</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	9.516.470.326	6.504.636.313
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.382.431.331	1.822.158.685
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.193.535.173	1.103.535.243
- Thuế, phí và lệ phí	1.165.059.607	3.232.335.871
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.276.494.619	3.576.702.138
- Chi phí quản lý khác	5.619.405.245	2.662.877.210
TỔNG CỘNG	<u>26.153.396.301</u>	<u>18.902.245.460</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	254.542.736.812	139.230.587.636
Chi phí nhân công	35.858.454.499	27.081.780.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.675.481.625	20.012.051.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.222.945.178	67.866.519.026
Chi phí khác	11.647.368.078	14.389.009.912
TỔNG CỘNG	<u>456.946.986.192</u>	<u>268.579.948.962</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế, ngoài trừ các trường hợp dưới đây

Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO3 của Công ty

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 ngày 25 tháng 12 năm 2009, Công ty chỉ được giảm 50% thuế TNDN trong năm 2015. Thuế suất áp dụng trong năm 2019 của Công ty là 20%.

Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO3 mở rộng và bột đá CaCO3

Theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD là 17% theo luật thuế TNDN của Singapore.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.072.626.159	7.640.772.357
Chi phí thuế TNDN trích thừa năm trước (*)	(4.824.006.476)	-
TỔNG CỘNG	<u>248.619.683</u>	<u>7.640.772.357</u>

(*) Theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty được miễn thuế TNDN trong năm 2018 với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Do đó, Công ty đã thực hiện điều chỉnh thuế TNDN được ưu đãi trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.406.031.072	41.605.846.066
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho các công ty trong Công ty và các công ty con	6.881.206.214	8.321.169.214
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	60.847.806	92.709.680
Lỗi tại các công ty con	611.402.437	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	(57.553.973)	-
Điều chỉnh hợp nhất	(318.407.940)	(773.106.537)
Thuế TNDN được miễn, giảm, và chênh lệch thuế suất kỳ này	(2.104.868.385)	-
Chi phí thuế TNDN	<u>5.072.626.159</u>	<u>7.640.772.357</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các khoản bảo lãnh với bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 21, những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa dịch vụ Doanh thu bán hàng	918.759.585.594 156.450.264.218	496.745.227.814 159.713.199.403
		Trả gốc vay	7.000.000.000	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.903.977.273	-
		Thu tiền chi hộ	8.381.450.986	-
		Chi hộ	9.436.262.035	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Cho vay Thu hồi gốc vay Tiền thu từ bán công ty con	174.000.000.000 157.000.000.000 80.000.000.000	- - -
		Chi trả cổ tức	1.235.000.000	170.810.000
		Lãi cho vay	3.293.823.107	669.412.880
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng Mua hàng hóa	78.539.136.492 65.754.147.848	- -
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Thu hồi gốc vay Cho vay Mua hàng hóa dịch vụ	17.600.000.000 7.000.000.000 4.699.892.346	- - -
Công ty Cổ phần An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay ngắn hạn	16.400.000.000	-
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch tập đoàn	Thu tiền tạm ứng Tạm ứng	761.500.000 -	- 2.359.900.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty và các công ty con mua và bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản đi vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả đối với bên liên quan của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 không cần bảo đảm, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

177
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
LIÊN BANG
VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.372.980.140	42.856.516.772
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.031.836.156	-
Công ty Cổ phần An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	683.437.420	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	369.237.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.649.708	6.449.411
Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	552.821.795
			37.500.140.424	43.415.787.978
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Cho vay ngắn hạn	62.418.000.000	45.418.000.000
Công ty Cổ phần An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay ngắn hạn	22.400.000.000	-
Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay ngắn hạn	4.400.000.000	15.000.000.000
			89.218.000.000	60.418.000.000

02-
 G T
 4H
 YC
 NA
 HÁT
 NỘI
 1-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Lãi vay phải thu	3.967.568.615	673.745.508
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Phải thu từ chi hộ	1.075.139.549	9.500.000
Công ty Cổ phần An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi vay phải thu	211.684.384	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Thu hộ chi hộ	131.727.417	-
Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi vay phải thu	28.767.123	162.945.205
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch tập đoàn	Phải thu khác	1.598.400.000	2.359.900.000
Bà Hà Thị Xuyên	Phó Tổng Giám đốc Công ty An Tín	Phải thu khác	-	228.851.115
			<u>7.013.287.088</u>	<u>3.434.941.828</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</i>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa và dịch vụ	359.561.142.972	509.641.202.275
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Mua hàng hóa và dịch vụ	161.802.270	227.209.298
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.446.910.000	-
Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	2.687.437.807
			<u>364.169.855.242</u>	<u>512.555.849.380</u>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 17)</i>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Trả trước mua hàng hóa dịch vụ	9.288.764.830	15.499.935.649
			<u>9.288.764.830</u>	<u>15.499.935.649</u>
<i>Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 21)</i>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Vay ngắn hạn	-	22.500.000.000
			<u>-</u>	<u>22.500.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng thu nhập	968.157.844	260.307.113
TỔNG CỘNG	968.157.844	260.307.113

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty và các công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.539.281.271	26.067.315.834
Điều chỉnh giảm do trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(5.057.762.117)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.539.281.271	21.009.553.717
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.850.000	13.916.667
Ảnh hưởng suy giảm:	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	27.850.000	13.916.667
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	1.061	1.510
- <i>Lãi suy giảm</i>	1.061	1.510

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ và cho đến đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng của Công ty và các công ty con trong năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết về thuê hoạt động

Công ty và các công ty con thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty và các công ty con theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đến 1 năm	657.901.153	1.148.810.245
Từ 1 – 5 năm	362.513.700	362.513.700
Trên 5 năm	2.401.653.263	2.446.967.475
TỔNG CỘNG	3.422.068.116	3.958.291.420

Các cam kết liên quan đến các hoạt động đầu tư góp vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty và các công ty con có cam kết góp vốn vào công ty liên kết như sau:

<i>Bên nhận đầu tư</i>	<i>Vốn góp của bên nhận đầu tư</i>	<i>Cam kết góp vốn của Công ty và các công ty con</i>		<i>Số vốn thực góp</i>	<i>Số vốn chưa góp</i>
		<i>Số tiền</i>	<i>%</i>		
Công ty Sunrise	50.000.000.000	24.000.000.000	48	4.800.000.000	19.200.000.000

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và các công ty con cũng lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Công ty và các công ty con. Các hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Công ty và các công ty con.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Công ty và các công ty con theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Công ty và các công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Công ty và các công ty con (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.1 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau.

	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày				
Doanh thu	2.142.525.132.761	529.627.902.669	(117.006.277.539)	2.555.146.757.891
Kết quả				
Giá vốn hàng bán	2.024.745.000.038	517.726.514.799	(116.899.177.539)	2.425.572.337.298
Chi phí bán hàng	60.085.809.330	8.724.375.618	(107.100.000)	68.703.084.948
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.158.119.663	1.995.276.638	-	26.153.396.301
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	149.928.735.976	1.483.572.635	(117.006.277.539)	34.406.031.072
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	248.619.683	-	-	248.619.683
Lợi nhuận thuần sau thuế	149.680.116.293	1.483.572.635	(117.006.277.539)	34.157.411.389
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	2.156.305.409.168	190.229.000.409	(327.543.472.413)	2.018.990.937.164
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	2.156.305.409.168	190.229.000.409	(327.543.472.413)	2.018.990.937.164
Công nợ bộ phận	1.449.180.095.366	171.124.478.623	(150.931.634.964)	1.469.372.939.025
Công nợ không phân bổ	-	-	-	-
Tổng công nợ	1.449.180.095.366	171.124.478.623	(150.931.634.964)	1.469.372.939.025
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	43.435.383.963	-	-	43.435.383.963
Tài sản cố định vô hình	38.250.000	-	-	38.250.000
Khấu hao	22.675.481.625	-	-	22.675.481.625

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.1 Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày				
Doanh thu	1.596.214.307.198	664.565.163.729	(95.298.748.181)	2.165.480.722.746
Kết quả				
Giá vốn hàng bán	1.503.273.803.091	654.980.224.391	(95.298.748.181)	2.062.955.279.301
Chi phí bán hàng	21.526.698.408	4.178.748.918	-	25.705.447.326
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.823.326.879	2.078.918.581	-	18.902.245.460
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	133.376.479.283	3.528.114.964	(95.298.748.181)	41.605.846.066
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.640.772.357	-	-	7.640.772.357
Lợi nhuận thuần sau thuế	125.735.706.926	3.528.114.964	(95.298.748.181)	33.965.073.709
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	2.050.098.804.126	134.917.210.302	(233.547.692.872)	1.951.468.321.556
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	2.050.098.804.126	134.917.210.302	(233.547.692.872)	1.951.468.321.556
Công nợ bộ phận	1.338.862.978.268	116.070.335.576	(56.934.104.622)	1.397.999.209.222
Công nợ không phân bổ	-	-	-	-
Tổng công nợ	1.338.862.978.268	116.070.335.576	(56.934.104.622)	1.397.999.209.222
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	55.298.323.988	-	-	55.298.323.988
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-
Khấu hao	20.012.051.996	-	-	20.012.051.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản xuất và bán hạt nhựa	Kinh doanh thương mại hạt nhựa	Dịch vụ vận chuyển	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày						
Doanh thu	323.816.529.976	2.258.736.124.236	89.600.381.218	(117.006.277.539)	2.555.146.757.891	
Kết quả						
Giá vốn hàng bán	261.788.567.330	2.205.571.516.538	75.111.430.969	(116.899.177.539)	2.425.572.337.298	
Chi phí bán hàng	29.279.903.982	37.937.210.864	1.593.070.102	(107.100.000)	68.703.084.948	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.065.375.565	16.310.567.056	2.777.453.680	-	26.153.396.301	
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	873.764.353.551	1.316.324.172.908	156.445.883.118	(327.543.472.413)	2.018.990.937.164	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	
Tổng tài sản	873.764.353.551	1.316.324.172.908	156.445.883.118	(327.543.472.413)	2.018.990.937.164	
Công nợ bộ phận	457.640.003.864	1.115.452.624.300	47.211.945.825	(150.931.634.964)	1.469.372.939.025	
Công nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	
Tổng công nợ	457.640.003.864	1.115.452.624.300	47.211.945.825	(150.931.634.964)	1.469.372.939.025	
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành tài sản cố định						
Tài sản cố định hữu hình	28.534.436.695	9.697.329.998	5.203.617.270	-	43.435.383.963	
Tài sản cố định vô hình	38.250.000	-	-	-	38.250.000	
Khấu hao	16.081.568.597	1.002.719.861	5.591.193.167	-	22.675.481.625	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản xuất và bán hạt nhựa	Kinh doanh thương mại hạt nhựa	Dịch vụ vận chuyển	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày						
Doanh thu	208.350.166.999	1.964.696.647.017	87.732.656.911	(95.298.748.181)	2.165.480.722.746	
Kết quả						
Giá vốn hàng bán	165.775.747.549	1.917.367.339.349	75.110.940.584	(95.298.748.181)	2.062.955.279.301	
Chi phí bán hàng	10.340.120.345	11.629.915.149	3.735.411.832	-	25.705.447.326	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.621.475.481	9.509.296.769	4.771.473.210	-	18.902.245.460	
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	720.437.906.963	1.305.486.958.695	159.091.148.770	(233.547.692.872)	1.951.468.321.556	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	
Tổng tài sản	720.437.906.963	1.305.486.958.695	159.091.148.770	(233.547.692.872)	1.951.468.321.556	
Công nợ bộ phận	336.684.141.439	1.120.049.568.468	55.133.708.559	(56.934.104.622)	1.454.933.313.844	
Công nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	
Tổng công nợ	336.684.141.439	1.120.049.568.468	55.133.708.559	(56.934.104.622)	1.454.933.313.844	
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành tài sản cố định						
Tài sản cố định hữu hình	52.009.230.261	2.464.666.454	824.427.273	-	55.298.323.988	
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	-	
Khấu hao	14.319.733.333	218.670.802	5.473.647.861	-	20.012.051.996	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập

Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng



Vũ Thanh Bình
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 8 năm 2019



